

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

PHÂN BIỆT QUÁN NGỮ VỚI CÁC TỔ HỢP TỰ DO CÓ CÙNG HÌNH THỨC VÀ VỊ TRÍ XUẤT HIỆN TRONG CÂU

DISTINGUISHING HABITUAL COLLOCATIONS FROM FREE WORD COMBINATIONS WITH THE SAME FORMS AND THEIR POSITIONS IN THE SENTENCE

ĐOÀN THỊ THU HÀ
(ThS-NCS; Học viện Khoa học Xã hội)

Abstract: This paper attempts to distinguish some habitual collocations from free word combinations with the same forms and their positions in the sentence. Applying analytic procedure, meaning-preserving transformation and meaning-changing transformation we try to figure out some formal linguistic signs to help distinguish habitual collocations from free word combinations which have identical forms and occur in the same places in the sentence. These findings can serve as a helpful reference to teachers and learners of the Vietnamese language.

Key words: Habitual collocations; free word combinations; meaning-preserving transformation; meaning-changing transformation; formal linguistic signs.

1. Đặt vấn đề

Trên thế giới cũng như ở Việt Nam, quán ngữ (QN) là kiểu đơn vị ngôn ngữ được bàn đến trong cả địa hạt từ vựng lẫn ngữ pháp.¹ Trong nghiên cứu từ vựng tiếng Việt, khái niệm này thường được xem xét trong mối quan hệ với cụm từ cố định nói chung, ngữ cố định nói riêng (Nguyễn Thiện Giáp 1975, 1985, 1996; Nguyễn Văn Tu 1968; Đái Xuân Ninh 1978; Đỗ Hữu Châu 1981, 1996; ...). Nhìn chung, số lượng trang viết bàn về QN trong các tài liệu nghiên cứu từ vựng tiếng Việt hết sức khiêm tốn, có khi chỉ vồn vện vài dòng do phần lớn các tác giả đề cập đến khái niệm này khi bàn đến vấn đề có liên

quan chứ không phải với tư cách đối tượng nghiên cứu chính. Cho đến nay, tuy chưa đạt được một sự nhất trí hoàn toàn về phạm vi các yếu tố ngôn ngữ được gọi là QN nhưng về cơ bản, các nhà từ vựng học đều cho rằng: 1/ *Về mặt hình thức*, QN là sự kết hợp của ít nhất hai từ với nhau; được dùng lặp đi lặp lại như những đơn vị có sẵn, mang tính ổn định hoặc tương đối ổn định; 2/ *Về mặt nghĩa*, QN có cả nghĩa đen (có thể suy ra từ nghĩa của các yếu tố hợp thành) hoặc nghĩa bóng; 3/ *Về mặt chức năng*: QN có chức năng đưa đẩy, rào đón, nhấn mạnh, liên kết hoặc biểu thị các ý nghĩa tình thái. Mỗi phong cách có những QN riêng.

Trong địa hạt ngữ pháp, phạm vi các yếu tố ngôn ngữ được các tác giả gọi là QN thường được xử lý theo xu hướng quy chúng vào các nhóm từ loại hoặc thành phần phụ khác nhau của câu dựa trên cơ sở ấn tượng về đặc trưng của hình thức biểu đạt và phần nào đó kết hợp với ý nghĩa - chức năng mà những đơn vị này đảm nhiệm trong câu (*trạng từ chỉ sự hoài nghi, trạng từ chỉ ý kiến, phụ chú*

¹ Trên thế giới, thuật ngữ dùng để chỉ tập hợp các yếu tố ngôn ngữ có tính đặc ngữ (idiomatic expressions) và lập thức (formulaic language), trong đó có các yếu tố tương đương với QN của tiếng Việt cho đến nay vẫn là vấn đề chưa ngã ngũ. Đã có nhà ngôn ngữ học phải dùng đến hình ảnh “rừng thuật ngữ” để miêu tả tình hình vừa nêu. Các thuật ngữ thường gặp nhất là: *amalgams, cliché, collocations, fixed expressions, gambits, holophrases, idioms, multiword units, noncompositional sequences, prefabricated routines, long-words units...* (Xem Andreas Langlotz 2006: 2; Durk Geeraerts và Hubert Cuyckens 2007: 698).

ngữ, phụ ngữ câu chỉ ý kiến...) ² tùy quan điểm và định hướng nghiên cứu của mỗi tác giả. Tuy nhiên, hầu như không thấy tác giả nào đưa ra bất kì một lời phát biểu tường minh hay chú giải nào về chúng.

Trong bài viết này, chúng tôi quan niệm QN là những kết cấu ngôn ngữ ít nhiều mang tính đặc ngữ, có cấu trúc ổn định hoặc tương đối ổn định, được người nói sử dụng chủ yếu như một công cụ có công năng của những tác tử tình thái (TT) tác động vào nội dung mệnh đề (P) theo một kiểu nào đó. Chúng hành chức như một loại phương tiện hỗ trợ, tác động vào nội dung mệnh đề, vào ý nghĩa của chỉnh thể câu, đưa vào câu những kiểu tình thái đánh giá, biểu cảm khác nhau của người nói đối với nội dung sự tình được thể hiện ở mệnh đề (P), với người nghe trong sự tác động liên chủ thể giữa những người tham gia giao tiếp cũng như với các nhân tố khác của ngữ cảnh. Ví dụ: *Ai bảo (P), biết đâu là (P), có điều (P), có khi (P), chẳng trách (P), nói đại (P), chỉ tội (P), kể ra (P), gì thì gì (P), nói của đáng tội (P), nói khi không phải (P), có lẽ (P), nghe đâu (P), (P) là may, (P) là cùng, (P) chứ đừng tưởng, (P) không biết chừng v.v. (P là mệnh đề đi kèm - Proposition).*

Ngữ liệu cho thấy, về hình thức, hầu hết QN tiếng Việt không khác gì cụm từ tự do nhưng nghĩa của chúng thì không hoàn toàn đồng nhất với nghĩa bề mặt, nghĩa nguyên văn - loại nghĩa có được bằng phép cộng nghĩa các thành tố cấu thành tổ hợp. Nói rõ hơn, ở đây chúng đã tham gia vào một cơ tầng ngữ nghĩa khác (không phải là nghĩa ngôn liệu) được dùng để làm nổi bật một giá trị TT nào đó của câu. Trong câu, QN cũng có thể xuất hiện ở những vị trí khác nhau: đầu câu, giữa câu, cuối câu, trong đó vị trí đầu câu chiếm ưu thế hơn cả. Có không ít trường hợp, QN có cùng vị trí xuất hiện trong câu với các thành phần từ ngữ thuộc ngôn liệu

của câu, chẳng hạn: *Ai bảo (P), ai ngờ (P), chẳng trách (P), (x) ³ biết đấy (P), mới hay (P), (O) ⁴ chứ đừng nói (P), (P) làm gì, có điều (P), có khi (P), (P) còn phải nói, kể ra (P), nói thật (P), (P) thì có, (P) thì phải, (P) là may...*

Xét các câu sau:

(1) - Con nhỏ đó khinh người.

- *Ai bảo* mày vậy?

- *Cần gì ai bảo* - Tôi nhếch mép - Nhà nó giàu, còn nhà tao nghèo, đương nhiên là nó coi thường tao. (TrHV. 86)

(2) - Người ta định về quê thì giữ người ta lại.

- *Ai bảo* anh ở lại?

- *Ai bảo*...! Con chó bảo.

- Anh bảo ai là chó. Anh lão vừa chứ! (TTNC. 53)

(3) - Ở cảnh chúng ta lúc này, hạnh phúc chỉ là một cái chần quá hẹp. Người này co thì người kia bị hở. Đâu phải tôi muốn tệ? Nhưng biết làm sao được? *Ai bảo* cuộc đời cứ khe khắt vậy? (TTNC. 49)

Người bản ngữ không cần phải biết về khái niệm cụm từ tự do, cụm từ cố định cũng như sự khác nhau giữa chúng mà vẫn có thể nhận biết *Ai bảo* trong (1) và (2) là để hỏi “*ai đã nói (P)*” còn *Ai bảo* trong (3) không có nghĩa như vậy bằng trực giác ngôn ngữ của mình. Nói cách khác, người bản ngữ hoàn toàn có khả năng phân biệt QN với tổ hợp từ tự do có cùng hình thức, song diễn giải được một cách tường minh ý nghĩa và cách dùng của QN và chỉ ra được chúng khác gì với các tổ hợp từ tự do có cùng hình thức và vị trí xuất hiện trong câu thì lại là câu chuyện khác. Đây là nhiệm vụ của những người làm công việc nghiên cứu tiếng Việt.

2. Nội dung khảo sát

Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích ý nghĩa và cách dùng của hai QN: (x) *biết đấy*

² Xem Trần Trọng Kim - Phạm Duy Khiêm (1940: 126-128); Nguyễn Quang Oánh - Bùi Kỳ - Trần Trọng Kim (1942: 112); Nguyễn Kim Thân (1964: 225); Diệp Quang Ban (1987: 194).

³ (x) là biến tố có thể được thay thế bằng bất kì đại từ nhân xưng ngôi thứ hai nào.

⁴ (O) là một về của kết cấu, có thể được thay bằng nhiều yếu tố từ vựng khác nhau.

(P) và (O) chứ đừng nói (P), vận dụng các thủ pháp chêm xen, thay thế nhằm tìm ra các dấu hiệu hình thức phân biệt chúng với các tổ hợp từ tự do (thuộc ngôn liệu của câu) có cùng hình thức và cùng vị trí xuất hiện trong câu.

2.1 (x) *biết đấy* (P)/ (x) *cũng biết đấy* (P)

Xét các câu sau:

(4) - *Chị cũng biết đấy, em nghèo, anh ấy cũng nghèo, hai cái nghèo cộng lại thì chỉ có nước cạp đất mà sống thôi. Ước mơ một túp lều tranh hai trái tim vàng đã trở nên lỗi thời rồi. Sống bây giờ là phải có tiền chị ạ.* (MChT. 43)

(5) - *Chuyện đàn bà chúng tôi các anh biết đấy. Ai đến tuổi chẳng mong có một tấm chồng. Chưa có, người nó cứ chống chénh lo lo đến lạ.* (TTTN I. 201)

(6) - *Chuyện em làm mất xe đạp sáng nay mẹ biết đấy. Thế nào mẹ cũng hỏi, em liệu mà nói nhé.*

Xét về phương diện cú pháp, kết cấu các *anh biết đấy* và *mẹ biết đấy* là những kết cấu đồng hình, cụm động từ vị ngữ “*biết đấy*” trong cả hai kết cấu đều có thể được mở rộng bằng cách thêm phó từ “*đã*” vào trước và “*rồi*” vào sau động từ mà không làm thay đổi nghĩa của phát ngôn chứa nó. Tuy nhiên, xét về phương diện ngữ nghĩa và chức năng thì khác: Tiêu cú “*Chị cũng biết rồi đấy*” trong (4) và “*các anh biết đấy*” trong (5) thực hiện chức năng của QN, còn “*mẹ biết đấy*” trong (6) là một cụm từ tự do, thuộc thành phần ngôn liệu của câu.

Với tư cách là một thành phần ngôn liệu trong câu, kết cấu “*mẹ biết đấy*” có giá trị của một thông báo về một sự tình thực hữu: “*Mẹ đã có thông tin/ đã nghe/ đã hiểu về chuyện em làm mất xe đạp (là chuyện mà em không muốn mẹ biết)*”. Ở đây, “*biết*” có thể được thay thế bằng một số động từ đồng nghĩa, gần nghĩa khác, chẳng hạn: *phát hiện ra, nhận ra* mà không làm thay đổi nghĩa của phát ngôn. Còn với tư cách một QN, (x) *biết đấy* (P) là một kết cấu có tính cố định, có những đặc

điểm riêng về thái độ cú pháp cũng như ngữ nghĩa chức năng. Cụ thể là:

- Yếu tố (x) trong kết cấu chỉ có thể ở ngôi thứ hai (số ít hoặc số nhiều) mà không thể ở ngôi thứ nhất hay ngôi thứ ba. Trong hội thoại, (x) luôn luôn là người nghe.

- Động từ “*biết*” không thể thay thế bằng động từ “*phát hiện ra*” hay “*nhận ra*”.

- Phụ cho động từ “*biết*” chỉ có thể là phó từ “*đã*”, “*rồi*” với nghĩa hoàn thành thể, không thể là “*sẽ*”.

Về ngữ nghĩa, (x) *biết đấy* P được dùng như một tác tử lập luận. Tôi (người nói) *giả định* (P) là điều mà (x) mặc nhiên đã biết, đã tri nhận, mặc dù tại thời điểm nói, (P) mới được người nói nói ra, biểu thị bằng một phát ngôn khác, thường là liền ngay sau QN. Sử dụng QN này, người nói đặt (x) vào tâm thế buộc phải suy nghĩ, cân nhắc hoặc thừa nhận tính hợp lý của (P) trong vai trò một luận cứ, một tiền đề cho kết luận được diễn đạt hiển ngôn trong phát ngôn sau đó hoặc ở dạng tiềm tàng, người nghe tự suy luận ra. Đồng thời nó cũng có ý khơi gợi một sự cảm thông, chia sẻ nhất định từ phía người nghe đối với sự tình được nêu ở (P). Trong trường hợp (P) thực sự là điều (x) đã biết thì sự nhắc lại, diễn giải lại (P) cũng cần được nhìn nhận không phải là sự lặp thừa vô ý, kiểu “*biết rồi, khổ lắm nói mãi*” mà là một chỉ hiệu cho người nghe chú ý đến vai trò luận cứ quan trọng của (P) trong lập luận của người nói. Khi (x) đã thừa nhận (P) thì đương nhiên phải thừa nhận điều mà người nói sẽ nói sau phát ngôn chứa (P) là đúng, là hợp lý vì nó chính là hệ quả tất yếu được rút ra từ (P). Như vậy chức năng của kết cấu (x) *biết đấy* (P) không phải là thông báo về sự tình thực hữu (P) như chính kiểu kết cấu này với tư cách thành phần từ ngữ bình thường đảm nhiệm ở ví dụ (3) mà nó được người nói sử dụng như một công cụ thực hiện chức năng định hướng giao tiếp, chuẩn bị tâm thế tiếp nhận cho người nghe, đồng thời về một phương diện nào đó, chế định sự hồi đáp của người nghe nhằm thực

hiện thành công ý đồ chiến lược giao tiếp của người nói.

Từ góc độ ngôn ngữ xã hội, QN này có thể xem là chỉ tố đánh dấu sự nhận diện đồng nhóm, tạo sự thân mật, gần gũi giữa những người tham gia giao tiếp.

2.2. (O) chứ đừng nói P/ đừng nói (P)

Xét các ví dụ sau:

(7) *Cái làng này thiêng lắm. (...) Thời đánh Mĩ không một quả bom nào lạc vào làng chứ đừng nói là nó ném vào nữa.* (KN. 107)

(8) - Đại trưởng nói oan cho em. Em đâu dám phản động. Chính em đã viết đơn bằng máu để được ra mặt trận.

- Máu hay là thuốc đỏ? Giả dối cái ngữ đảo ngữ như mày thì đừng nói đến máu. (TTTN I. 400)

(9) - *Chỉ nói đến chuyện của chị thôi chứ đừng nói đến chuyện của em.*

Trong (8) và (9), nghĩa của tổ hợp *chứ đừng nói* (*đừng nói*) hoàn toàn được hiểu theo nghĩa nguyên văn, suy ra từ sự ghép nghĩa của các thành tố cấu. Nó có khả năng được thay thế bởi một cụm từ khác có nghĩa ghép thành từ nghĩa của các thành tố có nghĩa tương đương nghĩa của các thành tố trong tổ hợp gốc, như *không nên* (*không được phép*) *nói (nhắc, đề cập) đến (tới, về) (P)*, được hiểu là sự đề nghị hay yêu cầu đối với người đối thoại với nội dung "*không nói*" về một vấn đề, một chuyện nào đó được nêu ở (*P*). Nội dung này thuộc thành phần ngôn liệu của câu. Trong khi đó, ở (7) *chứ đừng nói* với tư cách một QN lại có ngữ nghĩa chức năng rất khác. QN này có thể được coi là có dạng kết cấu ngữ pháp có ngữ nghĩa và chức năng dụng học riêng, đồng nghĩa với các kết cấu *nói gì (chi) đến/ nữa là/ hướng hồ/ hướng chi/ hướng gì*⁵.

(10) *Sự sống của người đi đày vốn đã mỏng manh rồi, nói chi tới sự sống của đứa bé phải ra đời trong cảnh ấy.* (TTTN I. 174)

(11) *Kèn cựa nhau vì đồng tiền cũng đủ ngượng lấm rồi. Hướng chi còn kèn cựa nhau vì cái chuyện ăn.* (BKN. 47)

Xét về phương diện ngữ nghĩa, thuộc tính đặc trưng của kết cấu này là các biểu thức ngôn ngữ (*O*) và (*P*) được nối với nhau bởi QN này cần được khúc giải như những điểm tương phản nhau trên một thang độ, trong đó (*P*) được nhấn mạnh hơn (*O*). Trong câu (7), trạng ngữ chỉ thời gian "*thời đánh Mĩ*" gọi ra một không gian tinh thần cùng tất cả những tri thức liên hội mà người nói và người nghe có được (thời gian, địa điểm, tính chất của cuộc chiến, lịch sử của ngôi làng, tình trạng của các làng lân cận v.v). Khúc giải câu (7) trong không gian tinh thần đó, QN *chứ đừng nói/ nói gì đến* cho chúng ta biết tính thiêng của ngôi làng đã tạo ra một lá chắn huyền bí chở che, bảo vệ cho nó, ngay cả bom lạc cũng không lạc vào làng, như vậy thì đương nhiên không có chuyện Mĩ ném bom vào làng được. Tóm lại là ngôi làng ấy chẳng hề hấn gì trong cuộc chiến.

Kết cấu này có giả định (*O*) là điều kiện tiên quyết cho sự hiện thực của (*P*). Nói một cách rõ hơn, trong ngữ cảnh đang xét, nếu về (*O*) gần với cực khẳng định thì (*P*) sẽ càng được khẳng định hơn, còn về (*O*) gần với cực phủ định thì (*P*) sẽ ở mức độ phủ định hơn:

(12) *Biệt thự cao cấp ở Hồ Tây ông ấy còn mua được chứ đừng nói mua nhà chung cư.*

(13) *Tiền ăn còn chả có chứ đừng nói có tiền đi du lịch.*

Về phương diện dụng học, kết cấu này không chỉ biểu thị ý phủ định - bác bỏ (*P*)

⁵ Trong tiếng Anh, QN tương đương với QN tiếng Việt đang xét là "*let alone*". Theo cách phân loại các biểu thức ngôn ngữ có tính đặc ngữ (idiomatic expressions) của Fillmore, QN này được xếp vào nhóm *kết cấu ngữ pháp có tính đặc ngữ* (idiomatic grammatical constructions). Theo ông, các kết cấu ngữ pháp mang

tính đặc ngữ ngoài các đặc điểm ngữ pháp thông thường còn có các đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa, ngữ dụng không dễ suy đoán ra được từ các thành phần tạo nên chúng. Các nhà ngữ pháp kết cấu cho rằng, các kết cấu ngữ pháp có giá trị ngữ nghĩa tự thân, nghĩa này một phần nào đó độc lập với nghĩa của các từ vạm tạo nên kết cấu. Fillmore, Kay và O'Connor (1988) đã có bài viết nghiên cứu trường hợp về tính thông thường và tính đặc ngữ của kết cấu *Let alone* theo quan điểm của ngữ pháp kết cấu (Dẫn theo Evans và Green 2006: 641).

như trong (7): “*Mĩ không thể ném bom vào làng được*”, trong (13): “*không thể có tiền đi du lịch*” hoặc ý khẳng định - xác nhận (P) như trong (10): “*sự sống của đứa bé phải ra đời trong cảnh đi đày mong manh hơn bao giờ hết*” và trong (12): “*đương nhiên mua (được) nhà chung cư*” mà đồng thời nó cũng đánh dấu luôn (P) là **thông tin bổ trợ quan yếu của phát ngôn**. Thông tin này gắn với (O) làm hình thành một **thang độ hàm ý** giữa (O) và (P). Nếu bom lạc đã không rơi vào làng - (O) thì tất nhiên không có chuyện bom Mỹ chủ định ném rơi vào làng được - (P). Công năng dụng học của kết cấu này nằm ở chỗ việc bác bỏ hoặc khẳng định (O) đã làm cho mệnh đề là tiêu điểm chú ý trong phát ngôn (P) cũng hoặc là bị bác bỏ hoặc là được khẳng định đến mức cùng cực.

3. Kết luận

Từ những phân tích, miêu tả trên, có thể thấy QN là một phạm trù ngôn ngữ có công dụng rất tích cực trong giao tiếp. Lời nói có sử dụng QN luôn hàm chứa một sự tương tác xã hội. Nó giúp người nói có thể nói được nhiều hơn những gì được thể hiện trên câu nói. Việc tìm ra những dấu hiệu hình thức nhằm phân biệt hay xác định một tổ hợp từ là QN hay chỉ là một thành phần từ ngữ bình thường có hình thức tương đồng cũng như có cùng vị trí xuất hiện trong phát ngôn nhiều khi không đơn giản và dễ dàng. Để làm được việc này, chúng ta phải dựa vào nhiều nhân tố: cương vị, chức năng của tổ hợp đó trong phát ngôn. Nếu là thành phần từ ngữ bình thường thì chúng thuộc ngôn liệu của câu, được hiểu theo nghĩa nguyên văn, còn nếu là QN thì chúng có liên quan, tác động đến toàn bộ nội dung phát ngôn, thực hiện các chức năng như đánh giá, liên kết... Khi một tổ hợp từ được dùng với tư cách một QN thì nghĩa nguyên văn của các thành tố đã ít nhiều mất giá trị và tính độc lập riêng. Do vậy, khả năng cải biến hoặc thay thế các thành tố bộ phận tạo thành QN bằng các từ ngữ có nghĩa tương đương khá hạn chế. Nhân tố cuối cùng, đặc

biệt quan trọng, nhất thiết phải quan tâm đến trong khi phân biệt, đó là nhân tố ngữ cảnh. Nói một cách cụ thể hơn, muốn xác định một tổ hợp nào đó có phải là QN hay không chúng ta cũng cần phải dựa vào các phát ngôn tồn tại xung quanh (trước và sau) phát ngôn có chứa tổ hợp từ đang xét.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Diệp Quang Ban (1987), *Câu đơn tiếng Việt*, Nxb ĐH và THCN.
2. Đỗ Hữu Châu (1996), *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (1975), *Về khái niệm thành ngữ tiếng Việt*, Tạp chí Ngôn ngữ, Số 3.
4. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*. Nxb Giáo dục.
5. Nguyễn Thiện Giáp (2014), *Nghĩa học Việt ngữ*, Nxb Giáo dục.
6. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, Nxb Giáo dục.
7. Trần Trọng Kim - Phạm Duy Khiêm (1940), *Việt Nam văn phạm*, Lê Thăng xuất bản, Imprimerie du Nord, N 133 Rue de Coton.
8. Nguyễn Quang Oánh - Bùi Kỳ - Trần Trọng Kim (1942), *Việt Nam văn phạm giáo khoa thư*, Lê Thăng xuất bản, Imprimerie du Nord, N 133-135 Rue de Coton.
9. Nguyễn Kim Thản (1964), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, Tập 2, Nxb Khoa học Xã hội.
10. Nguyễn Văn Tu (1976), *Từ và vốn từ tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học và Trung học Chuyên nghiệp.
11. Evans Vyvyan và Green Melanie (2006), *Cognitive linguistics: An Introduction*, Edinburgh University Press.
12. Geeraerts Durk và Cuyckens Hubert (2007), *The Oxford Handbook of Cognitive Linguistics*, Oxford University Press.
13. Langlotz Andreas (2006), *Idiomatic Creativity*, John Benjamins Publishing Company.

TU LIỆU TRÍCH DẪN

1. *Bi kịch nhỏ* (BKN), Tập truyện ngắn Lê Minh Khuê, Nxb Hội Nhà văn, 1993.
2. *Kiếp người* (KN), Tập truyện Bùi Bình Thi, Nxb Hội Nhà văn, 1996.
3. *Một chuyện tình* (MChT), Khúc Thụy Du, Nxb Thời đại, 2013.